ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Thương mại trực tuyến và hành vi mua sắm của người tiêu dùng
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Ngày nay, thương mại trực tuyến đã trở nên phổ biến và được khá nhiều người lựa chọn, với những thao tác đơn giản trên máy vi tính có kết nối internet, người tiêu dùng có thể mua sắm những mặt hàng ở bất cứ đâu, bất kể thời gian nào, ngay cả khi ở nhà và tiếp cận với các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Thương mại trực tuyến mang lại lợi ích cho cả người bán và người mua, đối với người bán thì thương mại trực tuyến giúp tiết kiệm chi phí mặt bằng, phí quảng cáo, tiếp thị, có thể bán hàng cho nhiều đối tượng khách hàng. Đối với người mua thì dễ dàng tiếp cận, tìm hiểu các sản phẩm của công ty mọi lúc, mọi nơi mà không cần phải giao tiếp với nhân viên vì thông tin liên quan đến sản phẩm được cập nhật thường xuyên trên website. Tuy nhiên, người mua thường hay lo lắng về mức độ an toàn của hình thức này, theo báo cáo nghiên cứu của Cimigo NetCitizens có trên 50% người sử dụng internet đồng ý là họ có thể chọn rất nhiều loại sản phẩm khác nhau, nhưng tin tưởng vào sự an toàn của mua bán trực tuyến thì rất thấp, chỉ 14% nghĩ rằng việc mua các sản phẩm trực tuyến là an toàn. Người mua hàng trực tuyến thường cân nhắc sự lựa chọn giữa lợi ích là cao nhất và rủi ro thấp nhất khi họ thực hiện một quyết định mua hàng. Thực tế tại Việt Nam vẫn thường xuyên xảy ra những hiện tượng mua hàng trực tuyến gặp phải nhiều trường hợp được xem là lừa đảo, tạo ra tâm lý bất an và ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng thương mại trực tuyến để mua bán hàng hóa, dịch vụ.

1. **Mục tiêu:**

* Phân tích thực trạng phát triển thương mại trực tuyến (online commerce) B2C của Việt Nam so với một số nước trên thế giới trong các năm qua.
* Phân tích quá trình ra quyết định mua sắm trực tuyến của người tiêu dùng.
* Xác định mối quan hệ của những nhân tố thuộc thương mại trực tuyến và ý định mua sắm của người tiêu dùng B2C.
* Phân tích thực trạng của doanh nghiệp kinh doanh thương mại trực tuyến B2C dựa trên đánh giá của người mua hàng.
* Đề xuất các kiến nghị cho các nhà quản lý, các nhà kinh doanh thương mại trực tuyến B2C phát triển kênh phân phối này.

1. **Nội dung chính:**

***Chương 1: Giới thiệu tổng quan đề tài nghiên cứu***

***Chương 2: Thực trạng thương mại trực tuyến Việt Nam:*** phân tích thông tin thứ cấp thu thập từ các nguồn tài liệu trong nước và ngoài nước để đánh giá thực trạng phát triển thương mại trực tuyến của Việt Nam so với các quốc gia trên thế giới.

***Chương 3: Cơ sở lý thuyết về thương mại trực tuyến và hành vi mua sắm của người tiêu dùng:*** tổng hợp lý thuyết từ các nghiên cứu trong nước và nước ngoài liên quan đến thương mại trực tuyến, hành vi mua sắm của người tiêu dùng, mối quan hệ giữa thương mại trực tuyến và hành vi mua sắm của người tiêu dùng.

***Chương 4: Thiết kế nghiên cứu:*** trình bày quy trình nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu, thu thập thông tin.

***Chương 5: Kết quả nghiên cứu***

***Chương 6: Kết luận và đề xuất giải pháp***

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 01
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: 01 tiến sĩ, 01 thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Đề tài này nghiên cứu thực tế thương mại trực tuyến nhằm gắn hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của trường với thực tiễn, đề xuất các giải pháp nhằm giúp cho các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh thương mại trực tuyến đối với hàng tiêu dùng tham khảo để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Kết quả nghiên cứu làm tài liệu cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh, marketing, kinh doanh quốc tế, thương mại,..tra cứu, tham khảo

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Đẩy mạnh xuất khẩu sang Cộng Hòa Liên Bang Nga dưới tác động của Liên minh hải quan Nga-Belarus-Kazaxtan-Việt Nam
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Về hoạt động thương mại giữa 2 nước: đã có thời kỳ trước năm 1990 kim ngạch buôn bán 2 chiều chiếm 60-70% tổng thương mại quốc tế của Việt Nam, nhưng từ năm 1991 Liên Xô tan rã hoạt động xuất nhập khẩu giữa 2 nước giảm sút nghiêm trọng. Trong 05 năm gần đây thương mại giữa 2 nước phục hồi, nhưng tổng thương mại giữa 2 nước trong năm 2014 cũng chỉ đạt gần 4 tỷ USD, bằng 1,2% tổng kim ngạch XNK của Việt Nam.Tiềm năng thị trường Nga rất lớn: Đất nước có 143 triệu dân, là một trong 8 nước dẫn đầu thế giới về kinh tế, cơ cấu sản xuất hàng hóa của 2 nước khác nhau có thể bổ sung cho nhau. Nhiều cơ hội lớn để Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nga: Từ cuối 2014 đến nay Hoa Kỳ, EU, Nhật… đang thi hành chính sách hạn chế thương mại với Nga, sự kiện này giảm bớt đối thủ cạnh tranh khi ta thâm nhập vào thị trường Nga. Ngoài ra, Nga và Việt Nam đang nỗ lực áp dụng nhiều biện pháp để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi giúp hai nước tăng cường hoạt động thương mại và đầu tư vào nhau, quan trọng nhất là các Bên đã kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại đa phương: Liên minh Hải quan Nga-Belarus-Kazaktan-Việt Nam vào 15/12/2014, hiện đang trong quá trình hoàn chỉnh văn bản và thủ tục để chuẩn bị ký Hiệp định này trong năm 2015. Hiệp định Liên minh Hải quan khi được ký kết thì nhiều mặt hàng XK của Việt Nam khi đưa vào Nga sẽ được miễn thuế, hàng rào phi thuế sẽ giảm, tính cạnh tranh hàng hóa của Việt Nam trên thị trường Nga sẽ tăng lên.

Tuy nhiên, bên cạnh cơ hội thì việc XK hàng hóa của Việt Nam vào Nga gặp rất nhiều khó khăn, thách thức: Ít doanh nghiệp hiểu rõ thị trường Nga, chưa hiểu về cơ chế xuất nhập khẩu của thị trường này, nhiều hàng hóa của Việt Nam chất lượng thấp, không đáp ứng yêu cầu của thị trường, bị trả về, thậm chí có doanh nghiệp XK nông sản bị Nga cấm cửa không được đưa vào Nga, cơ chế thanh toán gặp khó khăn, rủi ro liên quan đến tài chính cao: Tỷ giá hối đoái, tín dụng XK… Cho nên rất cần một công trình nghiên khoa học chuyên sâu về thị trường Nga, đánh giá thực trạng các doanh nghiệp Việt Nam XK sang thị trường này? Đưa ra nhận định về những thuận lợi khó khăn trong XK? Những nhân tố tác động đến khả năng thâm nhập thị trường Nga ở thời điểm hiện tại và tương lai và quan trọng hơn là đề xuất các giải pháp giúp các doanh nghiệp XK Việt Nam hiểu, quan tâm và thâm nhập sâu rộng vào thị trường Nga.

1. **Mục tiêu:**

* Phân tích thực trạng XK hàng hóa Việt Nam sang thị trường Nga trong những năm gần đây nhằm nhận diện rõ: Thành công, hạn chế trong XK, tìm hiểu những nguyên nhân tác động thuận lợi và bất lợi đến hoạt động XK sang thị trường Nga. Phân tích cơ hội và thách thức đối với XK sản phẩm VN sang thị trường Nga khi Liên minh thuế quan giữa VN-Nga- Belarus-Kazaxtan được ký kết.
* Đề xuất các giải pháp đẩy mạnh XK sang thị trường Nga khi Liên minh thuế quan giữa VN-Nga có hiệu lực thực thi (bao gồm kiến nghị giải pháp với Nhà nước: Hiệp hội các doanh nghiệp; Với các doanh nghiệp XK sang thị trường Nga)

1. **Nội dung chính:**

Chương 1 : Cơ sở khoa học của đề tài

Chương 2 Thực trạng Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Nga

Chương 3: Đề xuất các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang Nga khi Hiệp định Liên minh hải quan Nga-Belarus-Kazaxtan-Việt Nam có hiệu lực

Kết luận

Tài liệu tham khảo

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: ít nhất 1
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: 02 thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

+ Góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy môn học Quan hệ kinh tế quốc tế và Kinh doanh Quốc tế tại trường.

+ Góp phần đào tạo giáo viên trẻ không những giảng dạy tốt các môn học cho các chuyên ngành Ngoại thương và Kinh doanh Quốc tế, mà còn tăng kỹ năng nghiên cứu khoa học.

+ Giúp cho các cơ quan quản lý nhận diện rõ môi trường kinh doanh XK của thị trường Nga với những thuận lợi, khó khăn doanh nghiệp không thể tự tháo gỡ, mà phải có bàn tay Nhà nước hỗ trợ. Công trình cũng chỉ ra những giải pháp mà Nhà nước nên thực hiện.

+ Kết quả nghiên cứu giúp các doanh nghiệp nhận diện rõ tiềm năng XK sang thị trường Nga (là nền kinh tế đứng thứ 8 thế giới), những thuận lợi, khó khăn khi XK sang thị trường này; Những cơ hội và thách thức khi Hiệp định Liên minh Hải quanNga-Belarus—Kazaxtan-Việt Nam được ký kết và có hiệu lực thực thi. Công trình nghiên cứu cũng sẽ cung cấp những giải pháp cơ bản mà các doanh nghiệp XK Việt Nam có thể áp dụng để đẩy mạnh XK sang thị trường Nga

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Ảnh hưởng của các nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư tổ chức đến doanh nghiệp và thị trường: Nghiên cứu trên thị trường chứng khoán Việt Nam
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Khủng hoảng tài chính 2008 và 2010 có nguyên nhân từ các thành phần tham gia thị trường trong đó đặc biệt là vai trò của các nhà đầu tư lớn. Các biến động lớn trên thị trường, thậm chí là khủng hoảng tài chính chủ yếu thường xuất phát từ giao dịch của các nhà đầu tư lớn. Các nhà đầu tư lớn có vai trò quan trọng đối với doanh nghiệp mà họ đầu tư cũng như thị trường mà họ giao dịch. Do vậy, nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhà đầu tư lớn là một yêu cầu cần thiết của thực tiễn để giảm thiểu rủi ro biến động giá và rủi ro thanh khoản cổ phiếu – các yếu tố cơ bản tạo ra khủng hoảng trên thị trường chứng khoán.

Bên cạnh đó, ở các nước mới nổi, thị trường chứng khoán là kênh huy động vốn quan trọng, cho phép doanh nghiệp huy động vốn từ các nhà đầu tư lớn. Thông qua huy động vốn trên thị trường chứng khoán, các doanh nghiệp có thể tận dụng được kinh nghiệm quản trị cũng như các lợi thế của các nhà đầu tư lớn góp phần tạo ra sự thành công cho doanh nghiệp. Do vậy, việc nghiên cứu đưa ra các bằng chứng thực nghiệm về vai trò, ảnh hưởng của các thành phần tham gia thị trường chứng khoán, cụ thể là các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư tổ chức là rất quan trọng.

Nghiên cứu này một mặt xem xét ảnh hưởng của các nhà đầu tư lớn đối với hoạt động của doanh nghiệp mà họ đầu tư, mặt khác cũng xem xét ảnh hưởng của họ trên thị trường chứng khoán đối ở các khía cạnh như giá cổ phiếu, thanh khoản cổ phiếu hay rủi ro của cổ phiếu.

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã trải qua 15 năm hoạt động, cho đến nay cũng góp phần quan trọng trong việc huy động vốn cho các công ty cũng như cung cấp thanh khoản cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên, cho đến nay, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam vẫn huy động vốn chủ yếu từ các ngân hàng thương mại. Đặc biệt, trong những năm gần đây, thị trường chứng khoán đi xuống sau khủng hoảng và chỉ số giá chứng khoán phần lớn đi ngang, thanh khoản giảm mạnh so với năm 2007 và không có nhiều cải thiện từ đó đến nay.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhà đầu tư lớn (bao gồm các nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư tổ chức) đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn hiện nay, giai đoạn tái cấu trúc thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu này một mặt cho phép đánh giá lại hiệu quả đối với các doanh nghiệp mà các nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư tổ chức đầu tư trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Mặt khác, nghiên cứu này cũng đánh giá ảnh hưởng của họ đối với thị trường chứng khoán để có các giải pháp cũng như các chính sách phù hợp cho việc tái cấu trúc thị trường.

Ngoài ra, trong năm 2015, trên các diễn dàn, nghị trường và các phương tiện truyền thông đang nóng lên vấn đề nới room cho các nhà đầu tư nước ngoài. Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Bộ Tài Chính đang dự kiến chuẩn bị dự thảo trình Chính phủ đưa ra các văn bản pháp luật cho phép nới room. Do vậy, một nghiên cứu về ảnh hưởng của các nhà đầu tư lớn (nước ngoài và tổ chức) cung cấp một minh chứng khoa học cũng như đánh giá thực nghiệm một cách khách quan để có thể quyết định có nên nới lỏng quy định đối với họ hay không, có nên nới room hay không

1. **Mục tiêu:**

Nghiên cứu này xem ảnh hưởng của nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư tổ chức đối với doanh nghiệp mà họ đầu tư cũng như ảnh hưởng đối với thị trường, bằng cách sử dụng dữ liệu thu thập trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Ở khía cạnh ảnh hưởng của các nhà đầu nước ngoài và các nhà đầu tư tổ chức đến doanh nghiệp mà họ đầu tư, chúng tôi nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của các nhà đầu tư lớn đối với quản trị doanh nghiệp, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, và các quyết định tài chính của doanh nghiệp.

Ở khía cạnh ảnh hưởng của các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư tổ chức đến thị trường chứng khoán, chúng tôi xem xét ảnh hưởng của giao dịch mua bán cổ phiếu của các nhà đầu tư này đối với các yếu tố mang tính thị trường như giá cổ phiếu, thanh khoản và rủi ro của cổ phiếu

1. **Nội dung chính:**

* Giới thiệu: Nêu rõ tại sao nghiên cứu đề tài này, Tầm quan trọng của nghiên cứu này
* Cơ sở lý thuyết/Khung phân tích: trình bày lý thuyết nền tảng/khung phân tích làm tiền đề cho nghiên cứu
* Phương pháp nghiên cứu
* Dữ liệu nghiên cứu và mô tả dữ liệu nghiên cứu: Chúng tôi dự kiến sử dụng dữ liệu trên Sở giao dịch chứng khoán Việt nam; trong một khoảng thời gian đủ dài (từ năm 2006 đến năm 2014) để đảm bảo kết quả tin cậy cho nghiên cứu cũng như tính cập nhật của dữ liệu nghiên cứu.
* Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu
* Kết luận

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước:
  + Số lượng sách xuất bản: 01

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Nghiên cứu này có một số hiệu quả về mặt giáo dục và đào tạo cũng như hiệu quả về mặt kinh tế- xã hội. Cụ thể, về mặt giáo dục và đào tạo, nghiên cứu sẽ tạo ra sản phẩm khoa học bao gồm một sách chuyên khảo về chủ đề này; một bài báo trên các tạp chí quốc tế có uy tín (danh mục ISI, Scopus hoặc ABDC) hoặc hai bài báo đăng tải ở các tạp chí khoa học trong nước thuộc danh mục của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cung cấp nền tảng cho các nghiên cứu sinh tham gia đề tài này có ý tưởng cũng như phương pháp khoa học phục vụ cho luận án tiến sỹ của họ.

Về mặt hiệu quả kinh tế, xã hội, nghiên cứu cho thấy tính cấp thiết trong giai đoạn tái cấu trúc thị trường chứng khoán của chính phủ. Hơn nữa, nghiên cứu cũng cung cấp một minh chứng khoa học cho việc đưa ra các chính sách phù hợp đối với các thành phần tham gia thị trường. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, trên các phương tiện truyền thông đang nóng lên chủ đề nới room cho nhà đầu tư nước ngoài. Do vậy, việc đánh giá ảnh hưởng của các thành phần tham gia thị trường, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn bao gồm nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư tổ chức có ý nghĩa quan trọng cung cấp thông tin tham khảo cho việc xây dựng chính sách pháp luật.

Cụ thể hơn, các nhà hoạch địch chính sách có thể sử dụng nghiên cứu này như một tài liệu tham khảo và minh chứng khoa học cho việc đánh giá vai trò cũng ảnh hưởng của các nhà đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư tổ chức đối với doanh nghiệp và thị trường để đưa ra các quyết sách, quy định đối với sự tham gia của các thành phần này trên thị trường, ví dụ như việc quy định giới hạn sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài.

Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp và các nhà đầu tư, nghiên cứu này cung cấp cho họ hiểu được các cơ chế tác động của các nhà đầu tư lớn đến doanh nghiệp cũng như phản ứng của thị trường đối với giao dịch của các nhà đầu tư lớn này.

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Động lực dịch vụ công: Vai trò của phong cách lãnh đạo phụng sự, văn hóa phụng sự và công bằng tổ chức
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Động lực dịch vụ công: Vai trò của phong cách lãnh đạo phụng sự, văn hóa phụng sự và công bằng tổ chức

1. **Mục tiêu:**

* Nghiên cứu tác động của phong cách lãnh đạo phụng sự đến động lực dịch vụ công;
* Nghiên cứu tác động của văn hóa phụng sự đến động lực dịch vụ công;
* Nghiên cứu tác động của công bằng tổ chức đến động lực dịch vụ công

1. **Nội dung chính:**

Lược sử đề tài

* + Động lực dịch vụ công
  + Phong cách lãnh đạo phụng sự
  + Văn hóa phụng sự
  + Công bằng tổ chức

Phương pháp nghiên cứu

* + Mẫu: Công chức ở các tổ chức công ở Việt Nam
  + Thang đo: Thang đo động lực dịch vụ công của Perry (1996)
  + Phương pháp phân tích dữ liệu: Phân tích hồi quy qua SPSS 21

Kết quả nghiên cứu

Bình luận kết quả nghiên cứu

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 01
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Kết quả của nghiên cứu đóng góp vào cải thiện động lực dịch vụ công ở các tổ chức công, cũng như gợi ý trong đào tạo phong cách lãnh đạo và xây dựng văn hóa ở tổ chức công

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Ảnh hưởng của lòng yêu nước, chủ nghĩa thế giới, chủ nghĩa vị chủng của người tiêu dùng đến hành vi mua hàng tại Việt Nam
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Trong những năm qua, lòng yêu nước, tính vị chủng đã nhận được nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu hành vi tiêu dùng, phần lớn các nghiên cứu đang tập trung vào các quốc gia phát triển như Mỹ, châu Âu, … Việc nghiên cứu ảnh hưởng của lòng yêu nước đến tính vị chủng và hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng Việt Nam hiện nay vẫn còn rất ít, chủ yếu là các nghiên cứu về tính vị chủng. Trong khi thực tế cho thấy nhiều trường hợp người tiêu dùng miệng thì nói yêu nước nhưng hành động thì sử dụng hàng ngoại.

Ngoài ra nghiên cứu tiên phong và công phu của hai tác giả Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang về xu hướng tiêu dùng hàng nội đã thực hiện vào năm 2004. Từ đó đến nay qua hơn 10 năm phát triển thị trường và hội nhập quốc tế, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bán lẻ đã gia tăng nhanh chóng, cơ hội mua và sử dụng hàng ngoại đã gia tăng hết sức nhanh chóng. Cụ thể là ngày 7/11/2006, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), đánh dấu một “bước ngoặt” lớn của nước ta, toàn cầu hóa thị trường đã thay đổi các điều kiện cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

Gần đây, các hoạt động tiếp thị toàn cầu đã tăng lên đáng kinh ngạc do sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin (Chung et al 2009). Thiên vị của người tiêu dùng đối với các sản phẩm nội địa là một yếu tố quyết định quan trọng của hành vi mua sản phẩm nội địa (Josiassen, 2011).

Vì vậy, nghiên cứu ảnh hưởng hưởng của lòng yêu nước, tính vị chủng lên thái độ và xu hướng tiêu dùng của người tiêu dùng đối với các sản phẩm nội địa là cấp thiết trong tình hình hội nhập và cạnh tranh mới hiện nay. Nghiên cứu này có thể giúp các nhà tiếp thị trong nước hoạch định và thực hiện các chiến lược marketing hiệu quả hơn, và giúp các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong nước được hoàn thiện hơn tạo một sân chơi công bằng nhưng không mất đi lợi thế cạnh tranh của nước chủ nhà.

1. **Mục tiêu:**

Phân tích ảnh hưởng của chủ nghĩa vị chủng của người tiêu dùng và các tiền thân của nó - lòng yêu nước và tinh thần thế giới đến hành vi mua hàng trong nước và nước ngoài của người tiêu dùng tại một quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi và đang phát triển như Việt Nam đang hội nhập sâu vào kinh tế khu vực và thế giới.

1. **Nội dung chính:**

*Phần mở đầu:*

*Chương 1: Tổng quan lý thuyết*

*Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu*

*Chương 3: Phương pháp nghiên cứu*

*Chương 4: Kết quả nghiên cứu*

*Chương 5: Kết luận*

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Kết quả nghiên cứu giúp định hướng giáo dục, truyền thông nhất là giới trẻ là những người năng động và đổi mới, tiếp xúc với truyền thông nhất là truyền thông mạng xã hội nhiều, và dễ bị ảnh hưởng của truyền thông trong nước và thế giới.

Nếu kết quả nghiên cứu chứng tỏ lòng yêu nước có mối liên hệ thuận mạnh với tính vị chủng thì về phía nhà nước cần khéo léo khai thác các cuộc vận động để kích thích lòng yêu nước và tăng cường tính vị chủng của người tiêu dùng có lợi cho các sản phẩm, thương hiệu và doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp có thể khai thác mạnh marketing 3.0 để tận dụng tinh thần tự tôn dân tộc có lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm so với sản phẩm nhập khẩu.

Nếu tinh thần thế giới ảnh hưởng đến tính vị chủng mạnh hơn lòng yêu nước thì một mặt nhà nước, các tổ chức và các doanh nghiệp cần khơi dậy lòng yêu nước, mặt khác các doanh nghiệp cần chú ý xây dựng hình ảnh quốc tế cho sản phẩm của mình, sản phẩm được chấp nhận rộng rãi ở nhiều quốc gia trong khu vực và quốc tế khác, điều đó giúp sản phẩm được sự chấp nhận tốt hơn của những người tiêu dùng có tinh thần thế giới.

Kết quả của đề tài này sẽ là một tài liệu tham khảo tốt để giảng dạy và thực hành trong các môn học Phương pháp nghiên cứu kinh doanh, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Phân tích dữ liệu đa biến, Quản trị marketing, Hành vi người tiêu dùng ở bậc cử nhân và sau đại học

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Ảnh hưởng của tình trạng kiệt quệ tài chính đến việc tránh Thuế thu nhập doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, giai đoạn trước và sau khủng hoảng tài chính
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Khi nền kinh tế Việt Nam càng có cơ hội hội nhập với nền kinh tế trên thế giới thì DN Việt Nam chịu áp lực và thách thức rất lớn từ các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước. Điều này cho thấy khi thị trường tiềm ẩn cú sốc khó lường trước, DN có thể đối diện với nguy cơ kiệt quệ tài chính khi mà giá trị thị trường của DN sụt giảm liên tục, hoạt động kinh doanh thua lỗ hoặc các khoản thu nhập không đủ bù đắp chi phí. Nếu tình trạng kiệt quệ tài chính kéo dài trong khoảng thời gian dài mà không có hướng khắc phục, phá sản DN là điều có thể xảy ra. Theo thống kê của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, năm 2012 có gần 50.000 DN phá sản thì đầu tư năm 2013 có đến 60.737 DN phá sản, ngừng hoạt động. Trong khi đó, báo cáo của chính phủ về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014, trong 9 tháng đầu năm 2014, có đến hơn 70 ngàn DN phá sản và ngừng hoạt động, cụ thể có 51.244 DN giải thể, phá sản và 18.873 DN ngừng hoạt động. Kết quả này xảy ra vào giai đoạn khó khăn suy thoái của chu kỳ kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Phá sản có thể là một cơ chế tích cực của thị trường nhằm thanh lọc, giữ lại những DN hoạt động tốt; tuy nhiên hiện tượng các DN phá sản quá nhiều cũng có thể trở thành một mối nguy hại cho nền kinh tế của một quốc gia. Trước khi tình huống xấu nhất này có thể xảy ra cho DN thì giám đốc tài chính là người trực tiếp kiểm soát tình trạng này và phải đưa ra các quyết định tài chính linh hoạt nhằm quản lý tốt nguồn vốn, hạn chế tối đa các chi phí phát sinh trong DN. Đứng ở góc độ khách quan, tránh thuế thu nhập DN hay còn gọi là việc khai thác khoảng trống một cách hợp pháp trong chính sách thuế là một phần trong chiến lược không thể thiếu của các giám đốc tài chính nhằm tiết kiệm chi phí hoạt động, đặc biệt là trong giai đoạn khó khăn của DN.

Chúng tôi nghiên cứu đề tài này để giải quyết vấn đề liệu rằng kiệt quệ tài chính có phải là cơ hội để các DN thực hiện tránh thuế thu nhập DN hoặc khai thác khoảng trống một cách hợp pháp trong luật thuế TNDN hay không, vì một khi DN sử dụng nợ vay, DN sẽ được hưởng lợi từ khoản chi phí tài chính cố định này thông qua lợi ích từ tấm chắn thuế từ nợ nhưng sử dụng đòn bẩy tài chính thì tiềm ẩn rủi ro tài chính và nghiêm trọng hơn khi DN xuất hiện các khoản lỗ hoạt động và việc sử dụng nợ sẽ làm khuếch đại mức lỗ trên. Các khoản lỗ này trong hoạt động của DN được phép trì hoãn các khoản thuế TNDN vào các năm sau theo luật thuế TNDN. Ngoài ra tấm chắn thuế phi nợ như khấu hao tài sản cố định có được DN xem xét trong giai đoạn kiệt quệ tài chính để được hưởng tiết kiệm chênh lệch từ tấm chắn thuế này hay không.

Chúng tôi xem xét các DN Việt Nam sẽ thực hiện hành vi khai thác một cách hợp pháp khoảng trống trong chính sách thuế TNDN như thế nào thông qua các quyết định tài chính tạo ra các khoản chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế. Đồng thời, chúng tôi cũng kiểm tra liệu rằng kết hợp với yếu tố rủi ro thị trường như khủng hoảng tài chính có phải là động lực hơn nữa khiến DN khai thác tối đa khoảng trống hợp pháp của chính sách thuế thu nhập DN

1. **Mục tiêu:**

Mục tiêu chính của đề tài hướng đến xem xét mức độ ảnh hưởng khi DN bị kiệt quệ tài chính đến hoạt động tránh thuế TNDN của DN nhằm cắt giảm khoản chi phí hoạt động và đồng thời xem xét mức độ khai thác khoảng trống trong chính sách thuế TNDN trong bối cảnh khủng hoảng tài chính.

1. **Nội dung chính:**

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH, TRÁNH THUẾ THU NHẬP DN VÀ KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH

Chương 2: THỰC TRẠNG KIỆT QUỆ TÀI CHÍNH VÀ TRÁNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI VN

Chương 3: MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 01
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: 02 tiến sĩ, 02 thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

Mô hình thực nghiệm đánh giá mức độ ảnh hưởng của kiệt quệ tài chính đến việc tránh thuế TNDN của các công ty VN trong bối cảnh khủng hoảng

Bản kiến nghị: Giải pháp đối với chính phủ trong việc hoạch định chính sách, và giải pháp phát triển cho doanh nghiệp VN

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

***Hiệu quả giáo dục và đào tạo:*** Nâng cao năng lực của nhóm nghiên cứu trong lĩnh vựcnghiên cứu về tài chính. Khung phân tích về kiệt quệ tài chính sẽ là một nội dung thảo luận phân tích về tài chính doanh nghiệp dành cho Cao học Chuyên ngành tài chính – ngân hàng thuộc Đại học Kinh tế Tp.HCM; trong quá trình nghiên cứu sẽ kết hợp nâng cao năng lực nghiên cứu cho hai Nghiên cứu sinh của Trường và hai học viên cao học nghiên cứu các chuyên đề thuộc đề tài nghiên cứu này phục vụ cho luận văn cao học.

***Hiệu quả Kinh tế-Xã hội:*** Các công bố kết quả về mức độ ảnh hưởng của tình trạng kiệt quệ tài chính đến việc tránh thuế TNDN tại VN, mô hình nghiên cứu thực nghiệm, các kiến nghị chính sách nếu được cân nhắc áp dụng sẽ có khả năng định hướng điều chỉnh chính sách thuế TNDN. Các doanh nghiệp có thể sử dụng làm tài liệu tham chiếu cho quá trình quản lý điều hành hoạt động doanh nghiệp của mình.

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Tác động của việc đa dạng hóa kinh doanh lên thành quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Đa dạng hóa của công ty vẫn là một chủ đề nghiên cứu thú vị, thu hút được nhiều nhà nghiên cứu không chỉ ở thị trường phát triển mà còn thị trường mới nổi. Khi kiểm tra các kết quả của việc đa dạng của công ty lên thành quả hoạt động, bằng chứng thực nghiệm cho thấy các kết quả trái ngược nhau. Những kết quả trái ngược nhau không chỉ ở thị trường phát triển mà còn thị trường mới nổi. Mặc dù nhiều nghiên cứu chứng minh rằng chiến lược đa dạng hóa làm giảm giá trị công ty, có một số khác cho thấy các hoạt động đa dạng hoá vẫn còn có một tác động tích cực hoặc một hiệu ứng phi tuyến trên giá trị công ty. Bên cạnh đó, không có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về các mối liên hệ giữa đa dạng hóa doanh nghiệp và thành quả công ty ở Việt Nam. Trong khi, quan sát cho thấy nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước, có xu hướng đa dạng hóa kinh doanh do sự khuyến khích của chính phủ trong năm 1990. Các công ty niêm yết cũng có xu hướng đa dạng hóa kinh doanh. Một số doanh nghiệp đã có hiệu quả hoạt động tốt hơn, tuy nhiên một số doanh nghiệp thì không. Do đó, điều cần thiết là phải có nghiên cứu một cách hệ thống về mối quan hệ giữa việc đa dạng hóa và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như những yếu tố chính tác động (đặc biệt là yếu tố cấu trúc sở hữu) đến quyết định đa dạng hóa của công ty ở Việt Nam là hết sức cần thiết.

1. **Mục tiêu:**

Mục tiêu của nghiên cứu này là để điều tra mối quan hệ giữa việc đa dạng hóa của công ty và thành quả công ty trong bối cảnh Việt Nam cũng như nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đa dạng hóa. Là một thị trường mới nổi ở châu Á, nghiên cứu này sẽ góp phần cung cấp một bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của đa dạng hóa đến thành quả công ty. Nghiên cứu này cũng giúp các nhà hoạch định chính sách ở Việt Nam cũng như các nhà điều hành doanh nghiệp đưa ra những chính sách và quyết định giúp tối đa hóa giá trị cho doanh nghiệp mình.

1. **Nội dung chính:**

Chương 1: Cơ sở lý thuyết về đa dạng hóa kinh doanh và thành quả hoạt động của doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng đa dạng hóa kinh doanh của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Chương 3: Giả thuyết nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả thực nghiệm và thảo luận về đa dạng hóa kinh doanh của các doanh nghiệp

Chương 5: Các đề xuất giải pháp liên quan đến đa dạng hóa kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: 02 tiến sĩ, 01 thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

***Về mặt giáo dục và đào tạo:***

* Đề tài dự kiến sẽ đóng góp cho cơ sở lý thuyết về cấu trúc sở hữu và các quyết định tài chính trên thế giới bằng việc cung cấp một cái nhìn sâu sắc hơn về các mối quan hệ này, đồng thời bổ sung thêm những khía cạnh nghiên cứu mới dưới góc độ thị trường mới nổi, gắn với những đặc thù của thị trường Việt Nam, làm cơ sở giúp cho các nhà nghiên cứu hàn lâm cũng như các học viên cao học, sinh viên đại học tham khảo để tiến hành các nghiên cứu chuyên sâu và mở rộng hơn trong tương lai.
* Thông qua hoạt động nghiên cứu, đề tài giúp các thành viên nhóm đề tài nâng cao năng lực nghiên cứu chuyên sâu, đặc biệt là khả năng nghiên cứu liên quan đến việc xử lý dữ liệu, xây dựng mô hình định lượng, cập nhật các mô hình kinh tế lượng mới và thao tác với các phần mềm nghiên cứu tiên tiến trên thế giới. Qua đó hỗ trợ đào tạo nghiên cứu ở trình độ cao cho hai nghiên cứu sinh.

***Về mặt kinh tế - xã hội:***

* Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: kết quả nghiên cứu từ đề tài là một tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà quản trị doanh nghiệp trong việc thực hiện các quyết định đa dạng hóa tại doanh nghiệp cũng như giúp nhà quản lý có thể lựa chọn quyết định tối ưu để gia tăng giá trị doanh nghiệp.
* Đối với nhà đầu tư: thông qua kết quả nghiên cứu, các nhà đầu tư cũng như các cổ đông (nhất là cổ đông nhỏ lẻ) sẽ có cái nhìn đúng đắn hơn về sự tác động của đa dạng hóa đến thành quả hoạt động của các công ty niêm yết.
* Đối với những nhà làm chính sách: đề tài cũng đóng góp về mặt thực tiễn bằng việc giúp cho các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn sự tác động của việc đa dang hóa lên thành quả doanh nghiệp. Sự khác biệt giữa đa dạng hóa trong và ngoài ngành. Dựa trên những kết quả nghiên cứu này, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế cũng sẽ thiết lập được các chính sách kinh tế vĩ mô có hiệu quả tốt hơn đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tiến tới, các nhà hoạch định chính sách sẽ đưa ra các chính sách phù hợp trong việc khuyến khích hay hạn chế đa dạng hóa nhất là các công ty niêm yết để cải thiện và nâng cao thành quả hoạt động của doanh nghiệp – một vấn đề quan trọng nhận được nhiều sự quan tâm trong điều kiện kinh tế hiện nay

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Thiết lập hệ thống thông tin kế toán thích ứng với cơ chế tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Trong đổi mới khu vực sự nghiệp công lập, đổi mới cơ chế tài chính là một nội dung đặc biệt quan trọng, là điều kiện then chốt để các đơn vị sự nghiệp tự chủ hoạt động nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công cũng như hiệu quả chi ngân sách. Quá trình thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 (Nghị định 43), đã tạo quyền tự chủ, chủ động cho đơn vị sự nghiệp quản lý chi tiêu tài chính hiệu quả; huy động được sự đóng góp của cộng đồng xã hội cho phát triển hoạt động sự nghiệp; thúc đẩy các đơn vị sự nghiệp công chủ động năng động và sáng tạo hơn trong các hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ công; mở rộng hoạt động, tăng nguồn thu sự nghiệp tạo nguồn tăng thu nhập cho cán bộ, viên chức…

Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng bộc lộ một số hạn chế, tồn tại, đòi hỏi cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Do vậy, Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 khẳng định, đổi mới cơ chế tài chính, cơ chế hoạt động của khu vực sự nghiệp công là khâu đột phá và là điều kiện để đảm bảo cho việc thực hiện Đề án cải cách tiền lương, đồng thời yêu cầu đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và cơ chế tiền lương của khu vực sự nghiệp công gồm cơ chế tính giá, phí dịch vụ và lộ trình thực hiện; phương thức đầu tư, cấp phát NSNN; thực hiện cơ chế hoạt động theo mô hình doanh nghiệp và từng bước cổ phần hóa… Mới đây, Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 (Nghị định 16) quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập đã có một số điểm mới khi quy định giá và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, đổi mới phương thức bố trí dự toán ngân sách, cho phép đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được quyết định mức trích Quỹ bổ sung thu nhập…

Với mục tiêu đó, đề tài này hướng đến việc tiến hành nghiên cứu đầy đủ nội dung đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán phục vụ cho công tác quản lý điều hành tại các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ, một trong những thay đổi quan trọng trong quản lý các đơn vị công cũng như trong quản lý điều hành ngân sách nhà nước. để từ đó có những giải pháp nhằm Thiết lập hệ thống thông tin kế toán thích ứng với cơ chế tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ

1. **Mục tiêu:**

* Xác lập cơ chế tài chính phù hợp với các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ.
* Trên cơ sở cơ chế tài chính đã được xác lập tiến hành tổ chức hệ thống thông tin kế toán thích ứng nhằm cung cấp thông tin hữu ích để phục vụ việc vận hành và kiểm soát cơ chế tài chính

1. **Nội dung chính:**

Chương 1 : Tổng quan về hệ thống thông tin kế toán trong đơn vị sự nghiệp công lập

Chương 2. Cơ chế tài chính – Cơ sở cho việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Chương 3 Thực trạng hệ thống thông tin kế toán của các đơn vị sự nghiệp công lập ở Việt nam

Chương 4 . Giải pháp tổ chức hệ thống thông tin kế toán thích ứng với cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập ở Việt nam

Chương 5 Kiến nghị và kết luận

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: 01 tiến sĩ, 02 thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

Bản kiến nghị về các quan điểm, giải pháp để Thiết lập hệ thống thông tin kế toán thích ứng với cơ chế tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Kết quả của công trình nghiên cứu sẽ đưa vào giảng dạy ở hệ đại học và trên đại học; chuyên ngành kế toán - kiểm toán đặc biệt kế toán - kiểm toán trong lĩnh vực công

Kết quả được chuyển giao cho các cơ quan quản lý Nhà nước sẽ góp phần Thiết lập hệ thống thông tin kế toán thích ứng với cơ chế tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Quy tắc Taylor trong điều hành chính sách tiền tệ ở Việt Nam và các nước trong khu vực
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, việc điều hành CSTT sẽ ngày càng trở nên phức tạp bởi vì bên cạnh các mục tiêu truyền thống thì nền kinh tế sẽ hấp thu rất nhiều các cú sốc từ bên ngoài. Vì vậy, nhu cầu về khoa học lẫn thực tiễn rất cần một khuôn khổ về lý thuyết lẫn thực nghiệm cho việc hoạc định và điều hành CSTT ở Việt Nam hiện nay. Ở góc độ lãi suất, một trong những công cụ được xem là mạnh mẽ và hữu hiệu nhất của CSTT thì việc áp dụng quy tắc Taylor để xây dựng hàm phản ứng chính sách cho các NHTW là rất phổ biến trên thế giới, đặc biệt là ở các nước phát triển.

Như đã phân tích mặc dù ở Việt Nam và các nước đang phát triển cũng đã có một vài nghiên cứu tiếp cận vấn đề này nhưng vẫn còn khá nhiều hạn chế và chưa thể hình thành một khuôn khổ lý thuyết lẫn thực nghiệm cho việc điều hành CSTT của NHNN Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi thấy rất cần thiết phải có một công trình khoa học được thực hiện nhằm xây dựng hàm phản ứng chính sách cho NHNN Việt Nam cũng như các NHTW ở các nước trong khu vực trong việc điều hành CSTT. Nghiên cứu này phải bám sát được các hành vi đặc trưng của NHNN Việt Nam trong điều hành CSTT ở từng điều kiện kinh tế cụ thể cũng như phải xét đến các yếu tố về vọng lạm phát, xu hướng sản lượng và các nhân tố vĩ mô khác như điều kiện thị trường tài chính v.v. Kết quả nghiên cứu từ đề tài này sẽ có đóng góp quan trọng về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn trong việc nghiên cứu tác động của CSTT lên nền kinh tế cũng như xem xét tính hiệu quả của việc sử dụng các kênh truyền dẫn CSTT.

1. **Mục tiêu:**

Mục tiêu nghiên cứu tổng quát của đề tài là nhằm xem xét vai trò của quy tắc Taylor trong việc điều hành CSTT của NHNN Việt Nam và các NHTW trong khu vực

1. **Nội dung chính:**

Chương 1: Giới thiệu

Chương 2: Chính sách tiền tệ và quy tắc Taylor

Chương 3: Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 5: Kết luận và khuyến nghị

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: 01 tiến sĩ, 01 thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

***Hiệu quả kinh tế - xã hội*:**

* Đề tài nghiên cứu sẽ góp phần làm rõ những quy tắc điều hành chính sách tiền tệ khác nhau trên nền tảng quy tắc Taylor;
* Lý giải phương thức điều hành chính sách tiền tệ của NHTW các nước trong khu vực;
* Phát hiện những nhân tố đặc trưng ảnh hưởng đến chính sách tiền tệ;
* Đánh giá hiệu quả của chính sách tiền tệ trong thời gian qua;
* Dựa trên những kết quả nghiên cứu đạt được, có thể đưa ra những đề xuất, kiến nghị trong việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN Việt Nam và NHTW các nước trong khu vực.

***Hiệu quả giáo dục – đào tạo*:** Đề tài nghiên cứu có thể trở thành tài liệu tham khảo hữu ích khi đưa vào giảng dạy đại học và sau đại học ở các trường đại học khối kinh tế.

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2025
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Mặc dù TPHCM đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao nhưng chất lượng tăng trưởng vẫn chưa đảm bảo, tỷ trọng ngành công nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ khá cao trong cơ cấu kinh tế, tốc độ dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng thương mại – dịch vụ vẫn còn chậm. Năng suất lao động so với các nước trong khu vực còn thấp, tỷ trọng đóng góp của TFP trong tăng trưởng GDP khá thấp. Lợi thế cạnh tranh so với các tỉnh ngày càng sụt giảm. Tỷ lệ hàng xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, có hàm lượng công nghệ cao vẫn còn thấp. Ngoài ra, do tình hình kinh doanh gặp khó khăn, nhu cầu tuyển dụng lao động giảm dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng. Mặt khác, tình trạng phân hóa giày nghèo ngày càng lớn. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ y tế vẫn chưa theo kịp đà phát triển của xã hội; thực tế cho thấy ngày này phần lớn các bệnh viện đều trong tình trạng quá tải dẫn dến chất lượng phục vụ không tốt, công tác y tế dự phòng, khám chữa bệnh bảo hiểm y tế vẫn còn nhiều hạn chế... Ngoài ra, vấn đề ô nhiễm môi trường do một số ngành công nghiệp gây ra cũng đang là vấn đề bức xúc hiện nay.

Thành phố Hồ Chí Minh đang đứng trước những thách thức về vấn đề nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội, đó là khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa nông thôn và thành thị ngày càng gia tăng; các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, chăm sóc sức khoẻ, văn hoá phục vụ cho người người dân giá cả ngày càng tăng cao; áp lực đời sống với người dân trên địa bàn thành phố ngày càng tăng; giá cả tư liệu sinh hoạt tăng làm cho cuộc sống của những người dân, nhất là nhóm có thu nhập thấp gặp nhiều khó khăn ….. Vì vậy, vấn đề công bằng xã hội trong quá trình tăng trưởng kinh tế đang là một vấn đề hết sức nóng bỏng trên địa bàn TP.HCM

1. **Mục tiêu:**

Nghiên cứu thực trạng mối quan hệ giữa nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội, từ đó đề xuất những chính sách và giải pháp nhằm giải quyết tốt mối quan hệ giữa chất lượng tăng trường kinh tế với thực hiện công bằng xã hội tại TP. HCM giai đoạn 2015 - 2025

1. **Nội dung chính:**

MỞ ĐẦU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM THỜI GIAN QUA

CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI THỰC HIỆN CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TP.HCM GIAI ĐOẠN 2015 - 2025

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản: 01

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

- Tài liệu tham khảo cho giảng viên và sinh viên chuyên ngành Kinh tế chính trị, kinh tế phát triển

- Sách chuyên khảo phục vụ nghiên cứu và học tập.

- Cơ sở cho chính sách, giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội trên địa bàn TP. HCM giai đoạn 2015 – 2025

- Tài liệu tham khảo cho các địa phương của Việt Nam để đề ra chính sách, giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng xã hội

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Các yếu tố xác định khả năng sinh lời của các Ngân Hàng Thương Mại tại Việt Nam
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Các ngân hàng thương mại (NHTM) luôn giữ vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính cũng như nền kinh tế quốc gia, nên sức khỏe kinh tế của mỗi ngân hàng không chỉ có ý nghĩa với chính ngân hàng đó mà còn ảnh hưởng đến hệ thống NHTM và nền kinh tế. Ngành ngân hàng Việt Nam mới thực sự bắt đầu phát triển từ năm 1990. Từ hệ thống ngân hàng một cấp, đến nay ngành ngân hàng đã phát triển vượt bậc với năm NHTM nhà nước, 34 NHTM cổ phần, 4 ngân hàng liên doanh, 5 ngân hàng có 100% vốn nước ngoài...(NHNN, 2014). Sự tồn tại và phát triển bền vững của ngân hàng phụ thuộc phần lớn vào khả năng sinh lời và quản trị rủi ro. Trong thời gian qua, trước những biến động lớn kinh tế thế giới (khủng hoảng tài chính toàn cầu), cũng như những khó khăn của nền kinh tế Việt Nam đã tác động không nhỏ đến lợi nhuận và sức sinh lời của các ngân hàng. Giai đoạn 2006-2011, ROA và ROE của các NHTM tại Việt Nam có tăng vào giai đoạn đầu, nhưng 2011 có xu hướng đi xuống (Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự, 2013), các năm tiếp theo 2012 và 2013 tiếp tục giảm so với trước (Theo Báo cáo ngành NH Việt Nam vào tháng 1 năm 2014 của VBPS).

Trên thực tế lợi nhuận là khái niệm đơn giản, nhưng chỉ tiêu này được xác định bởi tương tác phức tạp của vô số các yếu tố (Nugent, 1998). Gần đây đã có những nghiên cứu về kết quả hoạt động cũng như khá năng sinh lời của các NHTM, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào xem xét cả các yếu tố đặc trưng mỗi NH, cũng như yếu tố ngành và vĩ mô xác định khả năng sinh lời các NHTM tại Việt Nam. Chính vì vậy đề tài nghiên cứu *"Các yếu tố xác định khả năng sinh lời của các NHTM tại Việt Nam"* nhằm tìm hiểu các yếu tố phản ánh đặc trưng mỗi ngân hàng, ngành ngân hàng cũng như các yếu tố vĩ mô ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của hệ thống NHTM Việt Nam là cần thiết và có ý nghĩa khoa học cũng như thực tiễn

1. **Mục tiêu:**

1. Đánh giá khả năng sinh lời của 24 NHTM trong giai đoạn 2006-2014 qua các biến đo lường bao gồm ROE, ROA và NIM

2. Xác định các yếu tố bên trong, phản ánh đặc trưng mỗi ngân hàng, các yếu tố bên ngoài ngân hàng quyết định khả năng sinh lời các NHTM tại Việt Nam.

3.Sử dụng các mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu bảng kiểm định tác động các yếu tố đã xác định ở mục tiêu 2 lần lượt đối với ROE, ROA & NIM.

4. Giải thích kết quả phân tích dữ liệu đạt được từ mục tiêu 3. Trên cơ sở đó có các gợi ý đối với NHNN trong điều hành ngành NH, nhà quản trị NH nhằm đảm bảo tăng khả năng sinh lời bền vững, các Công ty kiểm toán độc lập trong qua trình tìm hiểu môi trường và đơn vị khi thực hiện thủ tục kiểm toán đánh giá rủi ro trong Kiểm toán Báo cáo tài chính các NHTM

1. **Nội dung chính:**

Chương 1. Phần mở đầu

Chương 2. Tổng quan lý thuyết và hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Chương 3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 4. Kết quả nghiên cứu

Chương 4. Kiến nghị và kết luận

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 01
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Nghiên cứu được kỳ vọng sử dụng cho học tập và nghiên cứu của sinh viên, học viên ngành kế toán, kiểm toán và ngân hàng ở bậc đại học và sau đại học.

Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng cung cấp thông tin hữu ích cho nhà điều hành ngành ngân hàng là Ngân hàng nhà nước, các nhà quản trị ngân hàng và các công ty kiểm toán.

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Phân tích các yếu tố nhằm phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh du lịch vùng Tây Nam Bộ bằng các mô hình thống kê
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Vùng Tây nam bộ có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, sông nước, cây trái, ... như làng du lịch sinh thái Mỹ Khánh, du lịch chợ nỗi ở Cần Thơ, tuyến du lịch trên sông Tiền đi qua 4 xã Cù lao An Bình với hơn 30 điểm du lịch. Nơi đây có hệ thống kênh rạch, vườn cây trái đa dạng, ở Bạc Liêu với khu du lịch Quán âm phật đài, vườn quốc gia Tràm Chim ở Đồng Tháp v.v...Ở Tây Nam Bộ cũng có nhiều lễ hội văn hóa dân gian, lễ hội ẩm thực như lễ hội bánh dân gian Nam bộ (Cần Thơ), lễ hội Miếu Bà Chúa Xứ (An Giang), Festival đờn ca tài tử quốc gia năm 2014 tại Bạc Liêu,...

Mặc dù đã được xác định là một trong 7 vùng du lịch đặc trưng của cả nước theo quy hoạch phát triển 7 vùng du lịch được Thủ tướng CP vừa ban hành quyết định 201/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tuy nhiên, thống kê những năm gần đây cho thấy, lượng khách quốc tế đến ĐBSCL chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ và chủ yếu tập trung tại các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long, Kiên Giang, Tp.Cần Thơ,...Thời gian lưu trú và chi tiêu của du khách cũng thấp hơn so với mặt bằng chung cả nước hay các khu vực khác. Năm 2013, toàn vùng đón 1,6 triệu lượt khách quốc tế, chiếm 8,3% tổng lượt khách quốc tế đến Việt Nam; 9,8 triệu lượt khách nội địa, chiếm 5,8% tổng lược khách nội địa; tổng doanh thu du lịch toàn vùng đạt 5,1 tỷ đồng, chỉ chiếm 2,7% doanh thu du lịch cả nước. Những con số trên còn quá khiêm tốn so với tiềm năng và lợi thế của du lịch Tây Nam Bộ.

1. **Mục tiêu:**
2. Nghiên cứu cơ sở khoa học năng lực cạnh tranh cuả ngành
3. Nghiên cứu cụ thể tiềm năng – lợi thế để phát triển du lịch của vùng.
4. Ứng dụng mô hình thống kê trong việc phân tích và đánh giá về lợi thế cạnh tranh dựa trên xem xét các yếu tố chính: cơ chế - chính sách, huy động vốn đầu tư, xúc tiến quảng bá, quản lý, ứng dụng khoa học- công nghệ, phát triển bền vững, mức độ thỏa mãn của du khách.
5. Đề xuất được những giải pháp phát triển và nâng cao lợi thế cạnh tranh của du lịch vùng Tây Nam Bộ
6. **Nội dung chính:**

Chương 1: CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA NÂNG CAO LỢI THẾ CẠNH TRANH

Chương 2: PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI KHU VỰC TÂY NAM BỘ TRONG THỜI GIAN QUA VÀ MÔ HÌNH CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH LỢI THẾ CẠNH TRANH

Chương 3: XÂY DỰNG VÀ KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH CÁC YẾU TỐ CƠ BẢN QUYẾT ĐỊNH LỢI THẾ CẠNH TRANH

Chương 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA NGÀNH DU LỊCH KHU VỰC TÂY NAM BỘ.

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 01
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Nâng cao lợi thế cạnh tranh và phát triển ngành du lịch của các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Thể chế, chi tiêu công, đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế ở các tỉnh/thành của Việt Nam
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Ở Việt Nam, Chính phủ điều chỉnh chính sách tài khóa theo hướng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững. Từ đó, cải cách hành chính công hướng đến nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương và hiệu quả quả chi tiêu công đã được đưa vào các chương trình nghị sự của nhà nước. Kết quả là, trong giai đoạn (2001 – 2010) tăng trưởng kinh tế đạt ở mức bình quân là 7,26%. Tiếp đến, Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2011 – 2020 tiếp tục thiết lập mục tiêu phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân ở mức 7 - 8%/năm. Tuy nhiên, trong giai đoạn ( 2011 – 2020), Chính phủ phải đang đương đầu tình thế tiến thoái lưỡng nan với nhu cầu lớn và ngày càng gia tăng trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, giáo dục, chăm sóc y tế, nghiên cứu khoa học và môi trường nhưng không có kế hoạch tăng thuế mà thực tế còn cắt giảm do yêu cầu của hội nhập. Có lẽ giải pháp được lựa chọn là không ngừng đẩy mạnh cải cách hành chính công, nâng cao năng lực thể chế và gia tăng hiệu quả phân bổ nguồn lực xã hội (Martines – Vazquez *et al.,* 2005). Khả năng để Chính phủ gia tăng số lượng và chất lượng dịch vụ công phần lớn nằm ở hệ thống cải cách cách hành chính và nâng cao hiệu quả chi tiêu công (Martines – Vazquez *et al.*, 2005).

Tuy nhiên các nghiên cứu về tác động thể chế, chi tiêu công và tương tác của chúng đến thu hút đầu tư tư nhân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam còn khá ít. Nghiên cứu của Anh (2008) và Thon *et al.* (2010) dựa trên mô hình tăng trưởng tân cổ điển của Barro (1990) và Devarajan *et al.* (1996). Bằng phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định (Fixed effects) và hiệu ứng ngẫu nhiên (Random effects) với dữ liệu 61 địa phương trong giai đoạn 2000 – 2005, Nguyễn Phi Lân (2009) minh chứng phân cấp thu có tác động dương lên tăng trưởng, trong khi chi thường xuyên và chi đầu tư lại gây tác động âm đến tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam. Các nghiên cứu này đều chưa xem xét đến vai trò của thể chế và sự tương tác của thể chế với chi tiêu công và đầu tư tư nhân tại Việt Nam. Điều này cũng có nghĩa là cho đến giờ này nghiên cứu tác động của thể chế, chi tiêu chính phủ, đầu tư tư nhân lên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chưa được nghiên cứu sâu. Thực tế đó cũng đặt ra thách thức cho loại nghiên cứu này vì trước tiên cần phải xác lập các chỉ số đại diện cho thể chế tại Việt Nam. Tiếp đến là liệu thể chế tại Việt Nam có đóng vai trò tích cực trong mối quan hệ giữa chi tiêu công, đầu tư tư nhân và tăng trưởng kinh tế hay không như được minh chứng trong các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới.

1. **Mục tiêu:**

* Đánh giá sự đóng góp của thể chế, chi tiêu công và tương tác của chúng lên đầu tư tư nhân ở Việt Nam;
* Đánh giá thể chế, chi tiêu công, đầu tư tư nhân và sự tương tác của chúng lên tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.
* Đánh giá sự khác biệt về cải cách thể chế, chi tiêu công, đầu tư tư nhân và tương tác giữa chúng ảnh hưởng như thế nào đến tăng trưởng kinh tế giữa các vùng ở Việt Nam

1. **Nội dung chính:**

Chương 1: Giới thiệu tổng quan

Chương 2: Tổng quan lý thuyết nghiên cứu

Chương 3: Tình hình cải cách thể chế, chi tiêu công và đầu tư tư nhân ở Việt Nam

Chương 4: Ước lượng tác động của thể chế, chi tiêu công lên đầu tư tư nhân

Chương 5: Ước lượng tác động thể chế, chi tiêu công, đầu tư tư nhân lên tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Chương 6: Kết luận và khuyến nghị chính sách

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: 02 tiến sĩ, 01 thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

***Đối với việc xây dựng đường lối, pháp luật, chính sách***

Kết quả nghiên cứu góp phần hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính công, và chi tiêu công ở Việt Nam.

***Đối với phát triển kinh tế - xã hội***

Kết quả nghiên cứu góp phần hoàn thiện mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

***Đối với phát triển lĩnh vực khoa học có liên quan***

Việt Nam đang nỗ lực hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính công, chi tiêu công nhằm cải thiện phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư tư nhân đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội trong bối cảnh hội nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, sự nghiên cứu các chủ đề còn khá khiêm tốn, đặc biệt là các nghiên cứu về định lượng và đánh giá tác động. Hiện không có nhiều tài liệu hay sách giáo khoa nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này. Do đó, công trình này góp phần nhất định vào việc phát triển lĩnh vực khoa học tài chính công và quản trị công ở Việt Nam.

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Nghiên cứu sự tương tác giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong nền kinh tế mở nhỏ Việt Nam: Ước lượng bằng mô hình Bayesian DSGE
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Mục tiêu hàng đầu mà bất kỳ quốc gia nào, kể cả những những quốc gia lớn và phát triển trên thế giới theo đuổi luôn là tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát. Các công cụ để thực hiện được mục tiêu này chủ yếu thông qua phối hợp giữa CSTK và CSTT.

Ở Việt Nam, tuy đã có nhiều công trình nghiên cứu về chủ đề này, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu sự tương tác giữa CSTK và CSTT bằng cách sử dụng Bayesian DSGE Model ứng dụng cho một nền kinh tế nhỏ có độ mở cao như Việt Nam.

*Tóm lại, do tầm quan trọng của CSTK và CSTT, cần phải có thêm nhiều nghiên cứu mới về hai chính sách này. Chúng tôi sử dụng mô hình Bayesian DSGE theo trường phái New Keynesian nghiên cứu cụ thể cho trường hợp Việt Nam. Với phương pháp tiếp cận này, khi phân tích tương tác giữa hai chính sách chúng tôi sẽ đưa vào mô hình hành vi của các chủ thể của nền kinh tế như hộ gia đình, doanh nghiệp và chính phủ nhằm tối đa hóa hữu dụng của các chủ thể. Vì thế, các chính sách đưa ra đều thỏa mãn lợi ích của các bên.*

*Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp thêm góc nhìn mới về những tranh luận trong phối hợp giữa CSTK và CSTT trong thời gian qua.*

1. **Mục tiêu:**

Mục tiêu của đề tài là nghiên cứu sự tương tác giữa CSTT và CSTK trong một nền kinh tế nhỏ có độ mở cao ở Việt Nam

1. **Nội dung chính:**

Chương mở đầu

Chương 1. Tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước đây

Chương 2. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả

Chương 4: Các hàm ý chính sách và kết luận

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

1. Hiệu quả kinh tế: Kết quả nghiên cứu sẽ giúp cho Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài Chính và Chính phủ có thêm nhiều góc nhìn hơn nữa trong việc phối hợp giữa CSTK và CSTT để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, ổn định vĩ mô và kiềm chế lạm phát ở Việt Nam.

2. Về mặt giáo dục và đào tạo, kết quả nghiên cứu sẽ được dùng làm các case study cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và giảng viên của khối ngành kinh tế và tài chính ở Việt Nam

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Phân tích và dự báo chính sách tiền tệ ở Việt Nam bằng mô hình cân bằng tổng quát ngẫu nhiên động (DSGE)
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Chính sách tiền tệ là một bộ phận quan trọng trong tổng thể chính sách kinh tế tổng thể của nhà nước để thực hiện quản lý kinh tế vĩ mô đối với nền kinh tế. Trong giai đoạn sau khủng hoảng, Việt Nam là một trong số các quốc gia thành công trong điều hành chính sách tiền tệ góp phần thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế vĩ mô như kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và ổn định an sinh xã hội. Tuy nhiên, để tạo thành công bền vững và lâu dài trong điều hành kinh tế vĩ mô, Việt Nam vẫn cần phân tích sâu sắc và dự báo dựa trên những công cụ phân tích hiện đại và các mô hình kinh tế lượng nâng cao. Từ đó có những nhận định sâu sắc toàn diện hơn để tìm ra những nguyên nhân tại sao một số chỉ tiêu quan trọng vẫn chưa đạt mục tiêu đặt ra như tốc độ tăng trưởng kinh tế, khà năng giải quyết việc làm, tổng đầu tư xã hội…Trên cơ sở đó đưa ra những điều chỉnh thiết thực và kịp thời. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, việc phân tích và dự báo chính xác tác động của các chính sách tiền tệ lại càng trở nên cấp thiết hơn. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế lượng và công nghệ thông tin, việc ứng dụng các mô hình kinh tế vĩ mô hiện đại vào xây dựng và phân tích các chính sách tiền tệ hiện đại ngày càng khả thi và đáng tin cậy hơn

1. **Mục tiêu:**

* Giới thiệu lý thuyết về mô hìnhDSGE và phương pháp Bayesian ước lượng mô hình DSGE.
* Phân tích sự cần thiết cũng như tiềm năng ứng dụng DSGE trong điều kiện Việt Nam.
* Tóm tắt tổng quan
* Xây dựng mô hình DSGE cho Việt Nam.
* Phân tích tác động của các cú sốc trong lạm phát, chi tiêu chính phủ.
* Dự báo tác động của các chính sách tiền tệ

1. **Nội dung chính:**

*Phần mở đầu*

Chương 1 : Cơ sở lý thuyết của mô hình DSGE

Chương 2 : Tổng quan lý thuyết về ứng dụng mô hình DSGE

Chương 3 : Phương pháp nghiên cứu

Chương 4 : Kết quả nghiên cứu

Chương 5 : Kết luận và gợi ý chính sách

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Đề tài sử dụng mô hình DSGE để phân tích và dự báo chính sách tiền tệ ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ có thấy các thực trạng và diễn tiến tác động của chính sách tiền tệ Việt Nam trong giai đoạn 2000-2014 và đưa ra các kịch bản để dự báo về chính sách tiền tệ Việt Nam trong giai đoạn sắp tới. Từ đó, đề tài đưa ra đề xuất và gợi ý chính sách cho chính sách tiền tệ ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo. Do vậy, đề tài có thể là kênh tham khảo đáng tin cậy cho các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp và các tổ chức có quan tâm đến chính sách tiền tệ trong nước.

Mô hình DSGE thuộc chương trình môn học Kinh tế vĩ mô nâng cao dành cho hệ nghiên cứu sinh ngành của rất nhiều trường uy tín trên thế giới như Đại học Harvard, Học viện công nghệ thông tin MIT (Mỹ), Đại học Montreal (Canada), Trường kinh doanh Cadiff (Anh), Đại học Frankfurt (Đức)… Ngoài ra, kỹ thuật ước lượng mô hình DSGE cũng đòi hỏi nhiều công cụ kinh tế lượng hiện đại như kỹ thuật MCMC (*Monte Carlo Markov Chain), ­*Mô hình không gian trạng thái (State Space) , bộ lọc Kalman, mô hình VAR (*Vector AutoRegressive*) cũng như kỹ thuật phân tích hàm phản ứng đẩy IRF (*Impulse Response Fuction*), phân rã phương sai. Do vậy, đề tài sẽ là một nguồn tài liệu tham khảo cần thiết về mô hình kinh tế vĩ mô cũng như là về công cụ phân tích định lượng cho các nhà nghiên cứu, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên các ngành về kinh tế - tài chính

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Vai trò của hệ thống ngân hàng trong việc nâng cao hiệu quả phòng chống rửa tiền tại Việt Nam
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Hoạt động rửa tiền có khả năng làm mất ổn định chính trị và suy yếu thị trường tài chính, nó có mối liên hệ với tham nhũng và phá huỷ hệ thống thuế. Hình thức phạm tội này tăng sẽ khiến các quốc gia bị giảm bớt khả năng điều tiết ngân sách của mình. Thế giới đã chứng kiến hoạt động rửa tiền có thể làm lung lay hệ thống tài chính quốc tế với một trong các bằng chứng chính là các cuộc khủng hoảng kinh tế tại Indonesia và Thái Lan trong nửa cuối thập niên 1990.

Điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang trên đà hội nhập cùng với việc mở cửa thu hút đầu tư, tiêu dùng, khiến các luồng tiền ra vào dễ dàng hơn. Sự tồn tại của những khe hổng về luật pháp cùng với nền kinh tế tiền mặt cũng là điều kiện thuận lợi cho các hoạt động rửa tiền tại Việt Nam. Phần lớn các loại tội phạm này đều thích tiền mặt bởi nó dễ tiêu thụ và dễ ẩn danh.

Thông tin từ Cục Phòng, chống Rửa tiền, Ngân hàng Nhà nước cho thấy các hoạt động rửa tiền ngày càng mở rộng về quy mô và độ tinh vi. Chính vì vậy, mỗi ngân hàng phải triển khai một cách đồng bộ các biện pháp thể chế, nghiệp vụ trên cơ sở phối hợp chặt chẽ với các bên hữu quan mới có thể phòng, chống rửa tiền hiệu quả. Ngoài ra, những khuyến cáo từ các nghiên cứu của ADB cũng cho thấy Việt Nam cần đẩy nhanh tiến trình hoàn tất các khung pháp lý riêng cho phòng chống rửa tiền. Một hệ thống quy phạm pháp luật riêng cho hoạt động này là đòi hỏi cần thiết của nền kinh tế, môi trường đầu tư cũng như là điều kiện để có thể hội nhập kinh tế thế giới.

Việt Nam đã ban hành Luật phòng chống rửa tiền (ngày 18/6/2012) quy định về các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn xử lý các tổ chức cá nhân có hành vi rửa tiền cũng như trách nhiệm của cơ quan tổ chức, cá nhân trong phòng chống rửa tiền, hợp tác quốc tế về lĩnh vực rửa tiền. Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các thông tư liên quan hướng dẫn các tổ chức tín dụng nhà nước, cổ phần, hợp tác, liên doanh, 100% vốn nước ngoài v.v... thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền ở Việt Nam trong các giao dịch tiền tệ hay tài sản khác (Thông tư số 35/2013/TT-NHNN và 31/2014/TT-NHNN). Theo qui định của thông tư này, các tổ chức tín dụng phải xây dựng và ban hành quy chế nội bộ về phòng, chống rửa tiền với nội dung phù hợp với cơ cấu tổ chức, quy mô hoạt động và mức rủi ro về rửa tiền trong các hoạt động. Cụ thể như các chính sách chấp nhận khách hàng; Quy trình, thủ tục nhận biết và cập nhật thông tin khách hàng; Quy định về những giao dịch phải báo cáo; Quy trình rà soát, phát hiện, xử lý và báo cáo giao dịch đáng ngờ; Quy định về lưu giữ và bảo mật thông tin; Quy định về sự hợp tác với các cơ quan thi hành pháp luật trong công tác phòng, chống rửa tiền và trách nhiệm báo cáo, cung cấp thông tin cho Cục Phòng, chống rửa tiền thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tuy nhiên, câu hỏi được đặt ra ở đây là liệu rằng các quy định hiện nay đã đủ để ràng buộc các ngân hàng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam tham gia chặt chẽ vào hoạt động phòng chống rửa tiền hay chưa? Mức độ tham gia và tuân thủ của từng ngân hàng hiện nay như thế nào cũng như hiệu quả của việc tham gia ở cấp độ ngân hàng đối với hoạt động này ra sao? Đây là những vấn đề quan trọng mà chưa có nghiên cứu nào đánh giá một cách đầy đủ và có hệ thống

1. **Mục tiêu:**
2. Tìm hiểu hệ thống cơ sở lý luận và khung nghiên cứu liên quan đến vai trò của ngân hàng trong việc phòng chống rửa tiền, từ các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam.
3. Đánh giá mức độ tham gia của các ngân hàng trong hoạt động phòng chống rửa tiền tại Việt Nam thông qua các chỉ số và chỉ tiêu định lượng liên quan.
4. Đánh giá vai trò của hệ thống NH trong việc nâng cao hiệu quả của hoạt động phòng chống rửa tiền tại Việt Nam.
5. Đề xuất giải pháp cụ thể nâng cao vai trò của Ngân hàng trong phòng chống rửa tiền tại Việt Nam
6. **Nội dung chính:**

Chương 1: Giới thiệu đề tài nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý thuyết về vai trò của ngân hàng trong phòng chống rửa tiền

Chương 3: Thực trạng hoạt động phòng chống rửa tiền tại Việt Nam.

Chương 4: Đánh giá vai trò của ngân hàng trong phòng chống rửa tiền tại Việt Nam

Chương 5: Kết quả nghiên cứu và kết luận của đề tài.

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 01
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

***Hiệu quả giáo dục và đào tạo:***

Đề tài nghiên cứu là tài liệu tham khảo cần thiết cho sinh viên cũng như học viên các bậc, hệ cần tìm hiểu về lĩnh vực rửa tiền, phòng chống rửa tiền về mặt lý luận cũng như thực tiễn tại Việt Nam. Đề tài cũng giúp người đọc hệ thống toàn bộ vai trò của Ngân hàng trong việc phòng chống rửa tiền.

***Hiệu quả kinh tế- xã hội:***

Đề tài nghiên cứu đề xuất những giải pháp cụ thể giúp Ngân hàng Nhà nước, NHTM, Chính phủ có thể vận dụng vào thực tế để nâng cao vai trò của các tổ chức này trong việc phòng chống rửa tiền, từ đó góp phần lành mạnh hoá nền kinh tế, giảm tệ nạn tham nhũng, buôn bán hàng phi pháp đưa Việt Nam từng bước hội nhập quốc tế một cách sâu rộng.

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Giải pháp định hướng cho việc thiết lập bộ chuẩn mực kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam theo hướng tiếp cận chuẩn mực kế toán quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (IFRS for SMEs)
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Vấn đề hội tụ với kế toán quốc tế không chỉ tập trung vào các doanh nghiệp lớn. Trong điều kiện Việt Nam có hơn 95% các doanh nghiệp đang hoạt động có quy mô nhỏ và vừa thì việc nghiên cứu quá trình hòa hợp và hội tụ với kế toán quốc tế đối với các doanh nghiệp này là một yêu cầu có tính cấp thiết. Muốn đẩy nhanh tiến trình hội tụ này thì một trong những vấn đề đặt ra đó là thiết lập bộ chuẩn mực kế toán dành riêng cho các DNNVV Việt Nam. Chuẩn mực kế toán quốc tế cho DNNVV (IFRS for SMEs) là một bộ chuẩn mực có chất lượng cao nhưng tính thích hợp và khả năng áp dụng toàn bộ chuẩn mực này vào điều kiện cụ thể của Việt Nam cũng là một vấn đề cần phải xem xét. Do vậy, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu một số giải pháp định hướng cho việc thiết lập bộ chuẩn mực kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam theo hướng tiếp cận chuẩn mực kế toán quốc tế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (IFRS for SMEs).

1. **Mục tiêu:**

* Đánh giá thực trạng việc vận dụng các quy định pháp lý về kế toán áp dụng cho DNNVV ở Việt Nam.
* Đưa ra những định hướng cơ bản cho việc xác lập nội dung bộ chuẩn mực kế toán cho DNNVV Việt Nam theo hướng tiếp cận IFRS for SMEs.
* Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng bộ chuẩn mực kế toán cho DNNVV ở Việt Nam.

1. **Nội dung chính:**

Chương 1: Tổng quan về kế toán và chuẩn mực kế toán áp dụng cho DNNVV

Chương 2: Việc vận dụng chuẩn mực kế toán quốc tế cho DNNVV ở các quốc gia và những nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực kế toán ở DNNVV

Chương 3: Thực trạng công tác kế toán ở DNNVV Việt Nam

Chương 4: Định hướng cho việc xây dựng bộ chuẩn mực kế toán cho DNNVV Việt Nam

Chương 5: Kết luận và kiến nghị

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 04
  + Số lượng sách xuất bản: 02

6.2. Sản phẩm đào tạo: 02 tiến sĩ, 04 thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Kết quả nghiên cứu là căn cứu khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng bộ chuẩn mực kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam, giúp cơ quan chức năng tham khảo khi nghiên cứu xây dựng và ban hành chuẩn mực kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp này

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Hợp nhất, cạnh tranh, lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng tại Việt Nam và các nước Châu Á
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Từ cuối những năm 1980, cạnh tranh trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng đã gây ra nhưng quan ngại cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách ở tất cả các nước, đặc biệt là các nước phát triển. Sự gia tăng mức độ và cường độ cạnh tranh của các ngân hàng thương mại cùng với sự xuất hiện của các cuộc khủng hoảng ngân hàng ở cả các nước phát triển và đang phát triển, đặc biệt là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 gần đây gây ra những nghi ngờ về vai trò của cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng đối với hiệu quả hoạt động cũng như rủi ro của các ngân hàng thương mại.

Ở khu vực châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng cũng không nằm trong vòng xoáy đó. Sự cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại ngày càng khốc liệt và thậm chí khốc liệt hơn ở các khu vực khác. Các ngân hàng ở Việt Nam và Châu Á không những là giữa các ngân hàng trong nước mà còn cạnh tranh với các ngân hàng thương mại nước ngoài do các cam kết hội nhập. Hơn nữa, sự xuất hiện của các định chế tài chính phi ngân hàng cũng gia tăng cường độ cạnh tranh đối với hệ thống ngân hàng thương mại. Các vấn đề về mặt thực tiễn bao gồm biến động thường xuyên và liên tục trong hệ thống ngân hàng ở khu vực châu Á thường trong mấy thập kỷ vừa qua như đã trình bày ở phần tổng quan là minh chứng cho sự cần thiết phải xem xét về cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro của hệ thống ngân hàng.

Ở Việt Nam, hệ thống ngân hàng thương mại có sự chuyển biến mạnh mẽ từ những năm 2006-2007 với sự lên hạng của một loạt các ngân hàng thương mại nông thôn. Sự gia tăng về số lượng này tạo ra sự cạnh tranh một cách mạnh mẽ hơn giữa các ngân hàng để tìm kiếm thị phần. Mặt khác, sự xuất hiện cả về số lượng và quy mô hoạt động của các ngân hàng nước ngoài theo cam kết của WTO cũng làm cho mức độ cạnh tranh cao hơn.

Tuy nhiên, đến những năm gần đây, các ngân hàng thương mại của Việt Nam lại đối diện với vấn đề rủi ro lớn khi tỷ lệ nợ xấu tăng cao và hiệu quả hoạt động thấp hơn. Hậu quả là hệ thống ngân hàng Việt Nam lại phải bước vào giai đoạn tái cấu trúc để lành mạnh hóa lĩnh vực tài chính ngân hàng. Một trong những giải pháp của tái cấu trúc hệ thống ngân hàng là hợp nhất các ngân hàng thương mại. Do vậy, một nghiên cứu về chủ đề hợp nhất, cạnh tranh, hiệu quả và rủi ro có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Các vấn đề cấp thiết từ thực tiễn đã nêu là tiền đề cần thiết cho việc nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của mức độ cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng đối với hiệu quả cũng như rủi ro của hệ thống ngân hàng.

1. **Mục tiêu:**

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu xem xét mối quan hệ giữa hợp nhất các ngân hàng, mức độ cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng thương mại, hiệu quả và rủi ro của các ngân hàng.

1. **Nội dung chính:**

Phần 1: Giới thiệu về nghiên cứu hợp nhất, mức độ cạnh tranh ngân hàng, lợi nhuận và rủi ro tại Việt Nam và các nước châu Á

Phần 2: Tổng quan lý thuyết hợp nhất, mức độ cạnh tranh ngân hàng, lợi nhuận và rủi ro trên thế giới

Phần 3: Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Phần 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Phần 5: Kết luận

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: Số lượng tiến sĩ, số lượng thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Nghiên cứu này có một số hiệu quả cả về mặt giáo dục và đào tạo cũng như về mặt kinh tế và xã hội. Về mặt giáo dục, nghiên cứu này có vai trò là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà nghiên cứu, các nghiên cứu sinh và các học viên cao học trong nghiên cứu hàn lâm. Đối với hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội, nghiên cứu này cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách một luận cứ khoa học và luận cứ kinh tế cho việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng hiện nay. Cụ thể, nghiên cứu này cung cấp một đánh giá khách quan về việc hợp nhất các ngân hàng, tác động của nó đến mức độ cạnh tranh, đến hiệu quả của các ngân hàng cũng như rủi ro của hệ thống ngân hàng phục vụ cho chủ trương hợp nhất các ngân hàng sau khủng hoảng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cung cấp cho các nhà quản trị ngân hàng, các nhà đầu tư, các cổ đông các thông tin cần thiết cho việc đánh giá mức độ cạnh tranh, tác động đến hiệu quả và rủi ro để có các quyết định quản trị, quyết định đầu tư phù hợp. Hơn nữa, nghiên cứu cũng cung cấp cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản trị ngân hàng và các bên liên quan kinh nghiệm của nước Châu Á, đặc biệt là việc hợp nhất các ngân hàng sau khủng hoảng như là một giải pháp của tái cấu trúc hệ thống ngân hàng

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Ảnh hưởng của năng lực tổ chức học hỏi đến hiệu quả giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục đại học ở Việt Nam
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Do ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa và chính sách mở cửa đối với giáo dục, Việt Nam đang đứng trước làn sóng du học nước ngoài và du học tại chỗ ngày càng mạnh mẽ với sự xuất hiện ngày càng nhiều trường đại học nước ngoài ở Việt Nam. Để có thể tồn tại và phát triển, các trường đại học trong nước phải có chiến lược phù hợp để trở thành tổ chức học hỏi và nâng cao năng lực cạnh tranh. Câu hỏi đặt ra là các trường đại học ở Việt Nam đang ở giai đoạn nào của tổ chức học hỏi và liệu trở thành tổ chức học hỏi có giúp họ nâng cao hiệu quả giảng dạy và nghiên cứu của đội ngũ giảng viên hay không? Cho đến nay, nghiên cứu về tổ chức học hỏi và ảnh hưởng của nó đến kết quả hoạt động của tổ chức nói chung và trong giáo dục đại học nói riêng còn rất hạn chế. Do đó, đề tài này sẽ tập trung nghiên cứu các mô hình tổ chức học hỏi trên thế giới, trên cơ sở đó phát triển và kiểm định mô hình phù hợp với lĩnh vực giáo dục đại học ở Việt Nam

1. **Mục tiêu:**
2. Kiểm định mô hình đo lường năng lực tổ chức học hỏi trong lĩnh vực giáo dục đại học ở Việt Nam.
3. So sánh năng lực tổ chức học hỏi trong giáo dục đại học của Việt Nam với một số nước trong khu vực và trên thế giới.
4. Khảo sát mối quan hệ giữa năng lực tổ chức học hỏi và hiệu quả giảng dạy và nghiên cứu trong giáo dục đại học ở Việt Nam
5. **Nội dung chính:**
6. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo:

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

Kết quả của đề tài nghiên cứu sẽ góp phần giúp các nhà quản lý giáo dục nói chung và giáo dục đại học ở Việt Nam nói riêng có cái nhìn tổng quan và đầy đủ hơn về yêu cầu và đặc điểm của một tổ chức học hỏi trong giáo dục đại học, đồng thời có thể áp dụng công cụ đo lường đã được kiểm định trong nghiên cứu này để đánh giá năng lực tổ chức học hỏi của các trường đại học ở Việt Nam trên diện rộng và so sánh với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó, các nhà quản lý giáo dục ở Việt Nam sẽ có nhận thức rõ nét hơn về vai trò của tổ chức học hỏi đối với hiệu quả nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên tại các trường đại học, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp phù hợp và kịp thời nhằm hướng tới một tổ chức học hỏi thật sự, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo trước sức ép cạnh tranh ngày càng lớn trong nước và quốc tế

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Nghiên cứu mô hình liên kết trong nông nghiệp: Phân tích lý thuyết và tình huống ngành rau quả Nam Bộ
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Quá trình hình thành và phát triển HTX ở Việt Nam đã trải qua hơn 60 năm, với nhiều thành công và thất bại trong lịch sử. Hiện nay, Việt Nam bước vào cơ chế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, sản xuất nông nghiệp của nước ta phải đối mặt với nhiều thách thức để có thể tồn tại và phát triển. Đặc điểm nông nghiệp Việt Nam mang tính manh mún, sản xuất theo quy mô nhỏ, phân tán tạo nên rào cản bước tiến của ngành nông nghiệp, đặc biệt là đưa cơ giới hóa và sản xuất hàng hóa nông sản theo yêu cầu của thị trường, đặc biệt là thị trường thế giới với tiêu chuẩn hàng hóa ngày càng khắt khe. Sản xuất manh mún và phân tán cũng làm hạn chế trong việc áp dụng hệ thống quản lý hiện đại, quy trình sản xuất sạch với công nghệ cao. Và đặc biệt, đất đai manh mún, phân tán sẽ kéo theo hoạt động sản xuất nông nghiệp mang tính tự phát, không theo quy hoạch và gây ra tình trạng được mùa mất giá liên tục trong những năm qua, hay tình trạng bị người mua, thương lái ép giá. Ví dụ điển hình là tình trạng dư thừa và giá bán sụt giảm của dưa hấu ở miền Trung, hành tím miền Tây, rau ở Lâm Đồng... Tình trạng ứ đọng dưa hấu tại cửa khẩu Việt Nam-Trung Quốc, đồng thời giá dưa hấu giảm chỉ còn 500-1.000đ tại ruộng nhưng vẫn bị thương lái ép không mua. Phải có sự xuất hiện của những tình nguyện viên tổ chức thu gom tại ruộng với giá khoảng 3000đ/kg và bán dưa hấu tại các thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh thì vấn đề mới được giải quyết một phần (Bùi, 2015). Vậy tại sao không phải là các cơ quan nhà nước, không phải là các doanh nghiệp, không phải là các hiệp hội, các HTX...mà lại là những người tình nguyện viên?

Vì vậy, liên kết trong nông nghiệp, mà cụ thể là hình thành và phát triển các HTX mang tính bắt buộc giúp ngành kinh tế nông nghiệp phát triển, gia tăng và ổn định thu nhập cho người nông dân. Tuy nhiên, dù đã được các nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân quan tâm, nhưng HTX vẫn chưa phát huy được hết vai trò và hiệu quả của mình, số lượng HTX thành công thì ít mà thất bại thì nhiều. Vậy, làm thế nào để phát triển HTX nông nghiệp ở Việt Nam là một câu hỏi được đặt ra cho những nhà quản lý và những người làm nghiên cứu. Tác giả có cơ hội làm việc và khảo sát sơ bộ một số HTX và liên kết như HTX Phong Thúy ở Lâm Đồng, mô hình Tổ hợp tác Bưởi Da Xanh ở Bến Tre, HTX nuôi cá ở Đồng Tháp... và thấy được những mô hình HTX này hoạt động khá thành công, hiệu quả và dài hạn, tuy nhiên tác giả cũng thấy nhiều HTX hoạt động không hiệu quả và thậm chí là phải giải tán mặc dù có được sự hỗ trợ rất nhiều từ nhà nước và các tổ chức khác.

1. **Mục tiêu:**

Mục tiêu chung của đề tài là nghiên cứu các nhân tố quyết định đến sự thành công hay hiệu quả của HTX nông nghiệp nói chung và trong tình huống cụ thể ở Việt Nam, từ đó xây dựng và phát triển những mô hình HTX nông nghiệp phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam

1. **Nội dung chính:**

*Giới thiệu chung:* Phần này sẽ giới thiệu chung về đề tài nghiên cứu, bao gồm các nội dung như giới thiệu HTX tại Việt Nam, lý do thực tiễn và lý thuyết của nghiên cứu, mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, đồng thời giới thiệu tóm lược về nghiên cứu này.

*Phương pháp nghiên cứu:* Phần này sẽ trình bày các cách tiếp cận và các phương pháp nghiên sử dụng để thực hiện các mục tiêu của đề tài này. Quá trình chuẩn bị câu hỏi nghiên cứu, thu thập tài liệu và dữ liệu thứ cấp, quy trình tổng hợp lý thuyết, lựa chọn mẫu, xây dựng câu hỏi khảo sát, quá trình thu thập dữ liệu sơ cấp, quá trình phân tích dữ liệu sẽ được trình bày chi tiết.

*Tổng hợp lý thuyết:* Phần này là phần tổng hợp các nghiên cứu về HTX, bao gồm các nghiên cứu về lý thuyết nền về liên kết và HTX, các nghiên cứu về các nhân tố quyết định thành công của HTX. Kết quả phân tích của phần này sẽ được tổng hợp làm dữ liệu cho phần sau.

*Kinh nghiệm phát triển HTX:* Về bản chất, nội dung này là một phần của nội dung 3, tuy nhiên do tính chất của phần này đi sâu vào tìm hiểu kinh nghiệm của các HTX trên thế giới, vì vậy nội dung phần này thiên về tổng hợp các tài liệu mang tính ứng dụng, chia sẻ kinh nghiệm hơn là góc độ học thuật.

*Nghiên cứu tình huống:* Phần này sẽ trình bày kết quả khảo sát và phân tích các tình huống đồng thời thảo luận về các nhân tố quyết định sự thành công của HTX trong tình huống tại Việt Nam.

*Kết luận và kiến nghị*

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài: 01
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước:
  + Số lượng sách xuất bản:

6.2. Sản phẩm đào tạo: 01 tiến sĩ

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**

* Kết quả nghiên cứu sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng cho các nhà lập chính sách và những nhà nghiên cứu. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu dự kiến sẽ được sử dụng để xây dựng chương trình huấn luyện và chia sẻ cho người nông dân, những cán bộ quản lý HTX.
* Về mặt lý thuyết, theo khảo sát tài liệu thì các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến thành công của HTX trên thế giới là không nhiều, các nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng để kiểm định lại các lý thuyết về nhân tố tác động, các nghiên cứu khám phá nhân tố mới còn rất hạn chế. Đặc biệt, ở Việt Nam các nghiên cứu về chủ đề này rất ít, và các nghiên cứu cũng chưa chỉ ra được một cách hệ thống các nhân tố ảnh hưởng đến sự thành công của HTX. Vì vậy, nghiên cứu này mong muốn đóng góp vào lý thuyết về liên kết, về HTX, mà cụ thể là các yếu tố quyết định đến sự thành công của HTX với điều kiện cụ thể của Việt Nam

1. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
2. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**

ĐỀ XUẤT ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ

1. **Tên đề tài:** Khung nghiên cứu thực tiễn quản trị nguồn nhân lực. Trường hợp doanh nghiệp Việt Nam
2. **Lĩnh vực nghiên cứu:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tự nhiên |  | Kỹ thuật |  | Môi trường |  |
| Kinh tế; XH-NV | x | Nông Lâm |  | ATLĐ |  |
| Giáo dục |  | Y Dược |  | Sở hữu  trí tuệ |  |

1. **Tính cấp thiết:**

Nguồn nhân lực giữ vai trò then chốt đối với sự thành công và phát triển của doanh nghiệp. Có rất nhiều nghiên cứu về thực tiễn QTNNL trên thế giới (Fey et al (2000); Park, et al (2003); Singh, (2004); Ying Zhu (2005),Tessema and Soeters (2006); Aggarwal & Bhargava (2008); Katou (2008), Joseph and Dai (2009), Bhanugopan et al. (2013), Absar et al (2010); Duke and Udono (2012); Šikýř (2013); Arshad et al (2014)) nhưng chưa có nghiên cứu nào kết nối các yếu tố ‘cứng’ và ‘mềm’; yếu tố ‘truyền thống’ và ‘đương đại’, từ đó chỉ ra xu hướng phát triển hoạt động QTNNL của doanh nghiệp. Nghiên cứu này sẽ tổng hợp các kết quả nghiên cứu và từ quan sát thực tế để trình bày khung nghiên cứu thực tiễn QTNNL trong doanh nghiệp.

Đã có 1 số nghiên cứu về QTNNL và thực tiễn QTNNL ở Việt Nam trước đây nhưng với việc Việt Nam tham gia vào Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) và Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), nhiều thay đổi căn bản đã thực hiện trong QTNNL của doanh nghiệp. Các câu hỏi sau vẫn chưa được nghiên cứu và trả lời: Khái niệm QTNNL cho doanh nghiệp Việt Nam cần đáp ứng tiêu chí gì? Khái niệm đó nên có nội dung gì để có thể phù hợp và kích thích sự hiểu biết đúng đắn về QTNNL, kích thích việc sử dụng QTNNL thay thế cho Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp Việt Nam hiện nay? Quản trị tài năng và động viên kích thích nhân viên có phải là thành phần của thực tiễn QTNNL trong doanh nghiệp không? Doanh nghiệp Nhà nước có các ưu thế vượt trội về quy mô, mức độ đầu tư; đồng thời nhân sự được tuyển dụng với tiêu chuẩn cao hơn, có nhiều cơ hội huấn luyện, đào tạo hơn nhưng liệu đóng góp của QTNNL cho những thay đổi trong kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước có cao hơn trong doanh nghiệp tư nhân không?

1. **Mục tiêu:**
2. Đề xuất khái niệm QTNNL phù hợp cho điều kiện Việt Nam.
3. Trình bày khung nghiên cứu **t**hực tiễn QTNNL trong doanh nghiệp, kết hợp các yếu tố ‘cứng’ và ‘mềm’; các yếu tố thuộc truyền thống và các yếu tố đương đại; phản ánh xu hướng phát triển trong QTNNL của doanh nghiệp Việt Nam.
4. Khám phá các thành phần thực tiễn QTNNL và kiểm định thang đo **t**hực tiễn quản trị nguồn nhân lực trong điều kiện của Việt Nam hiện nay.
5. Đo lường mối quan hệ giữa **t**hực tiễn quản trị nguồn nhân lực và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
6. Đo lường đóng góp của QTNNL cho những thay đổi trong kết quả kinh doanh theo loại hình sở hữu của doanh nghiệp
7. **Nội dung chính:**

Chương 1: Tổng quan

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Chương 5: Kết luận và kiến nghị

1. **Sản phẩm và kết quả dự kiến:**

6.1. Sản phẩm khoa học:

* + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí nước ngoài:
  + Số bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong nước: 02
  + Số lượng sách xuất bản: 01

6.2. Sản phẩm đào tạo: 01 thạc sĩ.

6.3. Sản phẩm ứng dụng: Mô tả tóm tắt về sản phẩm dự kiến, phạm vi, khả năng và địa chỉ ứng dụng,...

6.4. Các sản phẩm khác:

1. **Hiệu quả dự kiến:**
2. **Nhu cầu kinh phí dự kiến:** 150 triệu
3. **Thời gian nghiên cứu dự kiến:** 2 năm

Ngày tháng 4 năm 2015

**Tổ chức/Cá nhân đề xuất**